

Số: /GPMT-UBND

Điện Biên, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 08/TTr-STNMT ngày 08/01/2025 (kèm theo hồ sơ xin cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần Đầu tư thủy Điện Nậm Mức 2).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty cổ phần Đầu tư thủy Điện Nậm Mức 2, địa chỉ tại bản Nậm Nèn, xã Nậm Nèn, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Thủy điện Nậm Mức 2, xã Nậm Nèn, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Thủy điện Nậm Mức 2, xã Nậm Nèn, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên.

1.2. Địa điểm: Tại xã Nậm Nèn, huyện Mường Chà; xã Mường Báng, huyện Tủa Chùa; xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5600331281 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên đăng ký lần đầu ngày 06/4/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 04/6/2024.

1.4. Mã số thuế: 5600331281.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất điện (thủy điện).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Tổng diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước là 44,17 ha, trong đó: Diện tích đất chiếm dụng vĩnh viễn là 40,45 ha (gồm: Công trình chính diện tích là 3,45 ha; lòng hồ có diện tích là 35,95 ha; Đường 110kV có diện tích là 1,05 ha; bãi thải 01 nằm trong khu vực lòng hồ có diện tích 0,336 ha); đất chiếm dụng tạm thời là 3,72 ha (gồm: Khu phụ trợ (trạm nghiền, bãi trữ, trạm trộn) là 0,41 ha, TBA & đường dây cáp điện thi công là 0,07 ha, cải tạo hạ lưu công trình là 2,85 ha, bãi thải 2 là 0,39 ha).

- Công suất: 11MW; điện lượng trung bình năm là 40,607 triệu kWh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Đầu tư thủy Điện Nậm Mức 2 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng và đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, khí thải.

2.2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 10/01/2025 đến ngày 10/01/2035).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện: Tủa Chùa, Tuần Giáo, Mường Chà tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án Thủy điện Nậm Mức 2, xã Nậm Nèn, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các huyện: Tủa Chùa, Tuần Giáo, Mường Chà;
- Công ty CP Đầu tư thủy Điện Nậm Mức 2 (02 bản);
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị - Nhà khách;
- Lưu VT, KTN_(LNH).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Đức Toàn

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt khu vực nhà máy thủy điện.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt khu vực nhà quản lý vận hành.
- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất (nước nhiễm dầu mỡ trong nhà máy).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải và vị trí xả thải**

STT	Dòng thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Tọa độ vị trí xả thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 103°00, múi chiếu 3°)
1	Dòng nước thải số 01 (tương ứng nguồn số 01, 02): Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà máy thủy điện và nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà quản lý vận hành.	Sông Nậm Múc tại bản Nậm Nèn, xã Nậm Nèn, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên.	X (m) = 2414906,74 Y (m) = 530564,37
2	Dòng nước thải số 02 (tương ứng nguồn số 03): Nước thải sản xuất (nước nhiễm dầu mỡ trong nhà máy).		X (m) = 2414912,16 Y (m) = 530539,69

2.2. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 8,6 m³/ngày đêm (24 giờ), trong đó:

- Lưu lượng dòng nước thải số 01 là: 03 m³/ngày, đêm (24 giờ).
- Lưu lượng dòng nước thải số 02 là: 5,6 m³/ngày, đêm (24 giờ).

2.2.1 Phương thức xả thải:

- Dòng nước thải số 01: Tự chảy.
- Dòng nước thải số 02: Bơm cưỡng bức.

2.2.2. Chế độ xả thải:

- Dòng nước thải số 01: Liên tục (24 giờ/ngày, đêm).

- Dòng nước thải số 02: Xả gián đoạn (khi phát sinh nước rò rỉ hoặc khi bảo dưỡng).

2.2.3 Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, $K = 1,2$), QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng nước thải số 01 (QCVN 14:2008/BTNMT cột B, K =1,2)				
1	pH	-	5 - 9	Không áp dụng	Không áp dụng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1.200		
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	4,8		
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	60		
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	12		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000		
II	Dòng nước thải số 02 (QCVN 40:2011/BTNMT cột B, K _q = 0,9, K _f = 1,2)				
1	Nhiệt độ	°C	40	Không áp dụng	Không áp dụng
2	Màu	Pt/Co	150		
3	pH	-	5,5 - 9		
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	54		
5	COD	mg/l	162		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	108		
7	Sắt	mg/l	5,4		
8	Tổng phenol	mg/l	0,54		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8		
10	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,54		
11	Amoni	mg/l	10,8		
12	Tổng nitơ (tính theo N)	mg/l	43,2		
13	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6,48		
14	Coliform	MPN/100 ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ nguồn số 01, 02 được thu gom xử lý như sau:

+ Nước thải bếp ăn nước thải từ khu vực nhà ăn: Được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ bằng inox dung tích 125 lít ($L \times B \times H = 01m \times 0,5m \times 0,25m$). Nước sau xử lý sơ bộ sẽ được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chung để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải sinh hoạt tại khu nhà quản lý sau khi xử lý qua bể tự hoại dung tích 10 m³ chảy vào đường ống thoát nước thải D75, sau đó tự chảy về bể điều hoà đặt tại khu nhà máy thủy điện.

+ Nước thải sinh hoạt tại khu nhà máy thủy điện sau khi xử lý qua bể tự hoại dung tích 03 m³ được dẫn về bể điều hoà. Nước thải từ bể điều hoà sẽ được bơm vào hệ thống modul hợp khối công suất 03 m³/ngày để xử lý trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

- Nước thải từ nguồn số 03 được thu gom xử lý như sau: Đối với nước rò rỉ từ van cầu, nước rò rỉ từ công trình làm mát có nhiễm dầu được thu gom theo các rãnh thu nước bố trí trên sàn lắp máy và đường ống dẫn nước PVC D100 vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải rò rỉ có tổng dung tích thiết kế là 15 m³ để thu gom, xử lý nước thải sản xuất, tại đây phần dầu nổi theo nguyên lý dầu nhẹ hơn nước sẽ được thu gom sang bể chứa dầu, từ bể chứa dầu được bơm lên thùng rồi đưa về kho lưu chứa chất thải nguy hại, khi đã đủ sẽ được đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý chất thải nguy hại theo quy định. Phần nước còn lại dưới đáy bể được thu về bể chứa nước tháo cạn, sau đó được bơm xả thải ra nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

- Bể tự hoại: 02 bể tự hoại 3 ngăn (01 bể có thể tích 03 m³ và 01 bể có thể tích 10 m³).

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo công nghệ MBBR với công suất 03 m³/ngày bao gồm: 01 bể điều hòa dung tích 03 m³, lắp đặt 01 modul hợp khối công suất 03 m³/ngày với kích thước 2,0m x 1,2m x 1,5m

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (nước thải từ nguồn thải số 01, 02) sau khi xử lý sơ bộ qua Bể tự hoại → Bể điều hòa → Modul hợp khối MBBR(bể thiếu khí anoxic → bể hiếu khí aerotank → bể lọc kết hợp khử trùng) → Sông Nậm Mức

- Công suất: 03 m³/ngày, đêm.

- Hóa chất, chế phẩm sinh học, vật liệu sử dụng: Hóa chất được sử dụng là Clorine liều lượng vừa đủ giúp khử trùng, chế phẩm sinh học (EMIC hoặc Bio EM) liều lượng 150 g/m³ (khoảng 250 g/ngày) giúp phân hủy nhanh hợp chất hữu cơ trong nước thải sinh hoạt

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất

- Có 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất (nguồn thải số 03) → bể thu nước rò rỉ → Bể tách dầu. Tại đây phần dầu thải được thu gom vào thùng chứa dầu thải → kho lưu chứa chất thải nguy hại. Phần nước phía dưới đáy bể → bể tháo cạn → sông Nậm Mực.

- Công suất: 5,6 m³/ngày, đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Kể từ khi hoàn thành công trình xử lý chất thải của dự án và dự án bắt đầu tích nước phát điện

2.2. Công trình, thiết bị nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

2.2.1 Vị trí lấy mẫu

- Nước thải sinh hoạt: 01 vị trí, tại điểm xả nước thải sau xử lý khu vực nhà máy.

- Nước thải sản xuất: 02 vị trí, tại vị trí nước thải đầu vào trước khi xử lý và vị trí nước thải đầu ra sau khi xử lý.

b) Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần Đầu tư thủy Điện Nậm Mực 2 phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại điểm 2.2.3 của Phần A Phụ lục này.

c) Tần suất lấy mẫu

Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6 Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Công ty Cổ phần đầu tư Thủy Điện Nậm Mức 2 chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ khu vực đặt tổ máy phát điện.
- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $103^{\circ}00'$, múi chiều 3°

- Vị trí nguồn số 01: X (m): 2414869,31; Y (m): 530545,99.
- Vị trí nguồn số 02: X (m): 2414883,31; Y (m): 530543,74.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng độ rung; giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép		Quy chuẩn kỹ thuật môi trường
			Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	Tiếng ồn	dBA	70	55	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Độ rung	dB	70	60	QCVN 27:2010/BTNMT

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Xây dựng nhà máy thủy điện với kết cấu bê tông cốt thép vững chắc chống chấn động. Các thiết bị gây ồn lớn như turbine, máy phát điện, máy nén khí sẽ bố trí dưới các tầng hầm để giảm thiểu tiếng ồn và rung động.

- Lắp đặt máy móc theo đúng thiết kế, thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế các chi tiết mau mòn.

- Lắp đặt các tấm đệm cao su hoặc xốp cho các thiết bị để giảm chấn động do thiết bị gây nên.

- Trang bị các đầy đủ dụng cụ ốp tai chống ồn và bắt buộc công nhân phải sử dụng khi tiếp xúc những nơi có độ ồn lớn.

- Có chế độ giải lao và chế độ chuyển ca hợp lý cho công nhân nhằm giảm tiếp xúc với tiếng ồn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp thiết bị, kiểm tra độ ăn mòn chi tiết và thường kỳ cho bôi trơn dầu vào máy móc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Áp dụng thường xuyên, liên tục các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại dự án.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Khối lượng, chủng loại các loại CTNH phát sinh thường xuyên, như sau:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	4,8
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	Lỏng	120
3	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	17 03 04	Lỏng	18
4	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04	Lỏng	24
5	Các loại sáp và mỡ thải	18 01 02	Rắn/ Lỏng	3,6
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 03	Rắn	12
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 02 01	Rắn	24
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	19 02 01	Rắn	3,6
9	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ các bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	Rắn	6
10	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	3,6
	Tổng khối lượng			219,6

1.2. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt bao gồm: giấy loại, thức ăn thừa, rau, củ, quả và các thành phần có thể tái chế như bao bì, đồ hộp...phát sinh khoảng 2.574kg/năm.

1.3. Chất thải công nghiệp

Rác thải từ thượng nguồn trôi về hồ chứa gồm cành cây, lá cây, tre nứa, cây cỏ,...phát sinh khoảng 4.500 kg/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thùng dung tích 120 lít có nắp đậy kín, dẫn nhán theo đúng quy định.

- Kho lưu giữ CTNH: có diện tích 15 m² (kích thước 5m x 3m) bố trí gần nhà máy thủy điện. Kho được xây bằng gạch đặc, trát xi măng và được gia cố bằng bê tông; kho chứa có mái che, có biển báo khu vực chứa CTNH; sàn đổ bê tông, không thấm chất lỏng, bằng phẳng, không trơn trượt, không có khe nứt, có gờ chống tràn đổ CTNH, nền khu vực được đánh dốc và bố trí hố gom CTNH dạng lòng. Trong hố có bố trí cát, mùn cưa để thấm hút chất thải trong trường hợp có xảy ra sự cố tràn đổ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thùng chứa dung tích từ 60 -180 lít đặt khu vực nhà máy, khu vực nhà quản lý vận hành và nhà ở cán bộ công nhân viên.

- Khu vực lưu chứa: không bố trí kho chứa

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp

Khu vực lưu chứa: Diện tích 60 m² ở khu vực nhà máy, gần cửa lấy nước.

2.4 Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ, sự cố tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi

trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 4
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Tăng cường hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện) không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải là nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

5. Thực hiện giám sát chế độ thủy văn, duy trì dòng chảy tối thiểu, giám sát khai thác sử dụng nước, giám sát an toàn đập theo quy định của pháp luật hiện hành; thường xuyên theo dõi, giám sát xói mòn, sạt lở, sụt lún của công trình trong quá trình hoạt động.

6. Định kỳ nạo vét lòng hồ chứa, đảm bảo duy trì dòng chảy tự nhiên, tuân thủ các quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp phát hiện khoáng sản khác ngoài vật liệu xây dựng, báo cáo cơ quan có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn, nghiêm cấm cung cấp khoáng sản ra ngoài công trình.

7. Nghiêm túc tuân thủ các quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện chế độ vận hành hồ chứa để đảm bảo nhu cầu sử dụng nước của người dân và bảo vệ môi trường, bảo vệ hệ sinh thái phía hạ lưu đập; xác định ranh giới hành lang bảo vệ hồ chứa ứng với mực nước cao nhất khi có lũ kiểm tra; thông báo về dao động mực nước hồ, lưu lượng xả, dao động mực nước hạ lưu đập ứng với các chế độ vận hành của Nhà máy và cảnh báo những vấn đề nguy hiểm để nhân dân biết, phòng tránh thiệt hại.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

9. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.